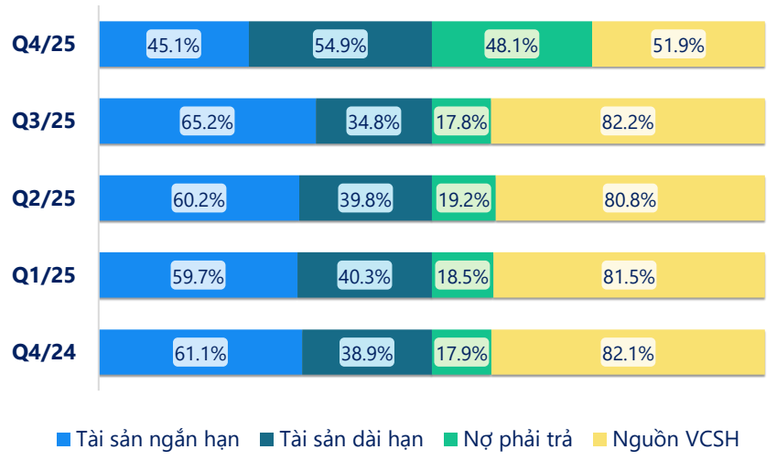
FireAnt

CTCP AAV Group (HNX: AAV)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,400
SL cổ phiếu LH	68,987,661
KLGD BQ 20 phiên (CP)	234,240
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	435
P/E	-18.7
EPS	-337

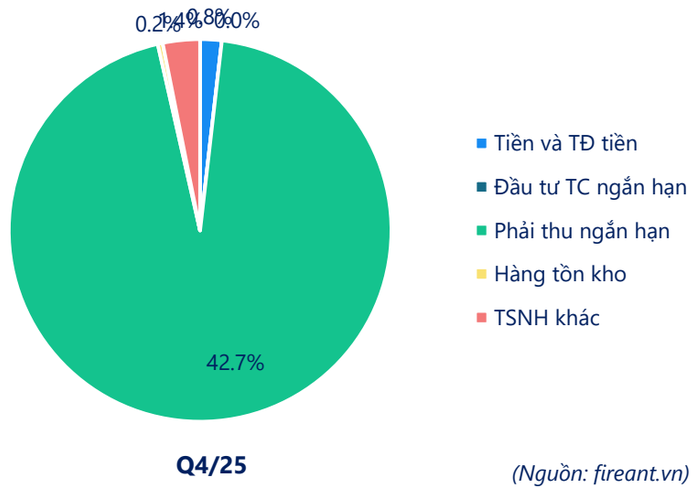
	YTD	1T	3T	6T
AAV	-14.9%	-10.0%	5.0%	-4.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



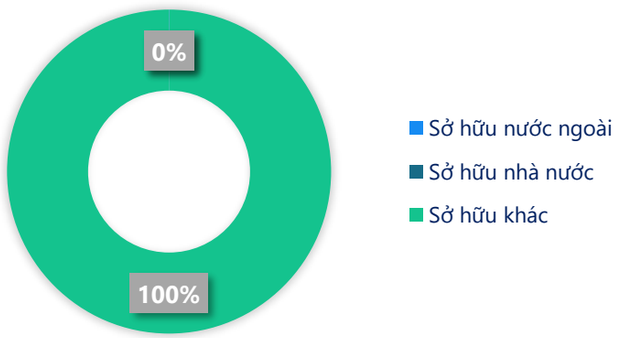
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



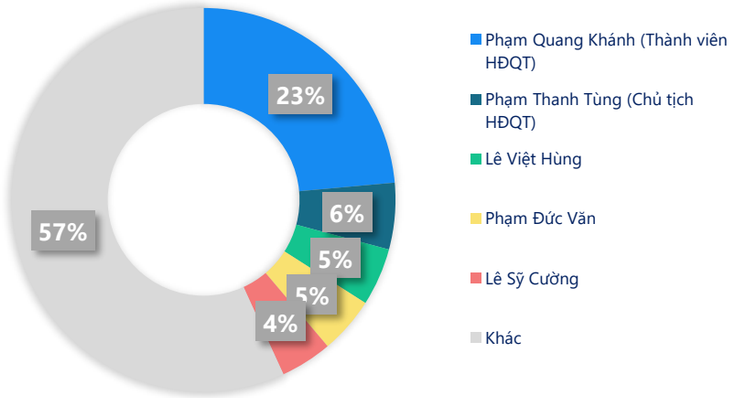
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



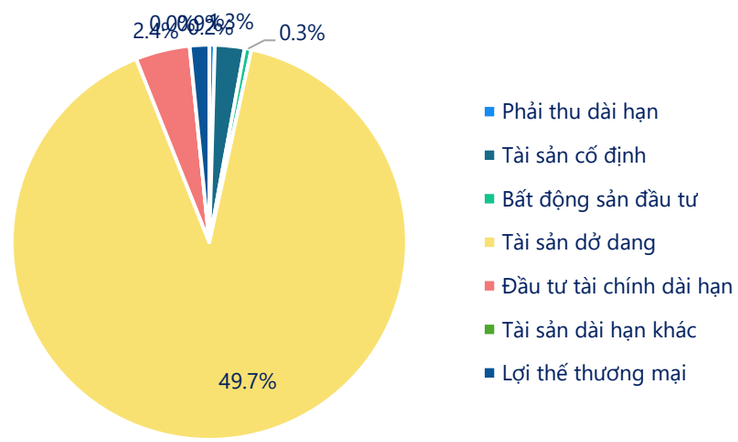
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

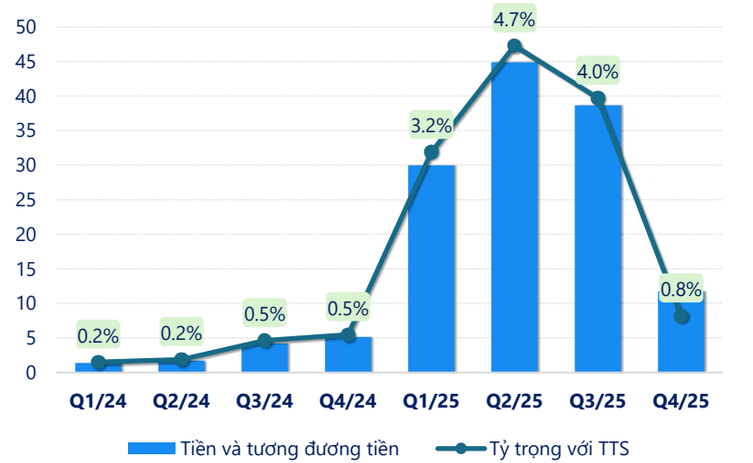


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

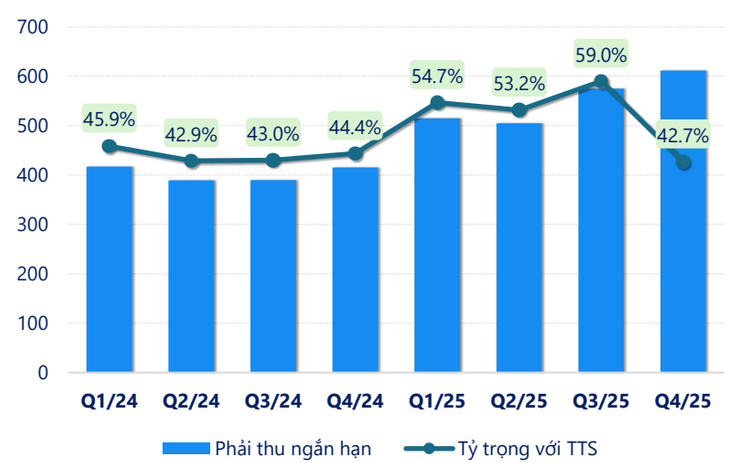
CTCP AAV Group (HNX: AAV)

Tiền và tương đương tiền



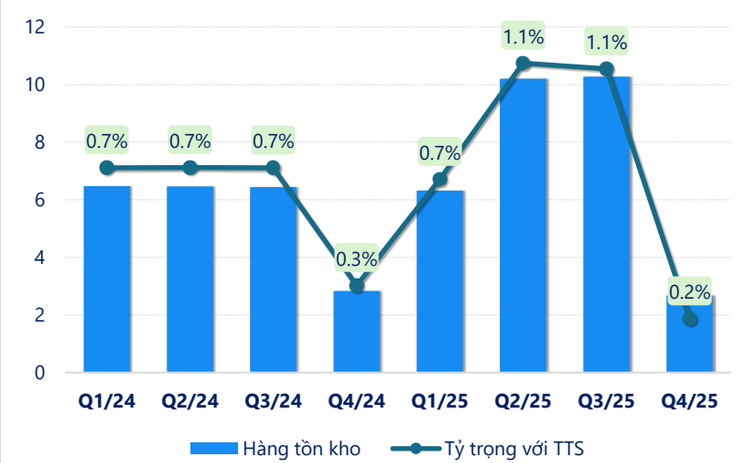
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



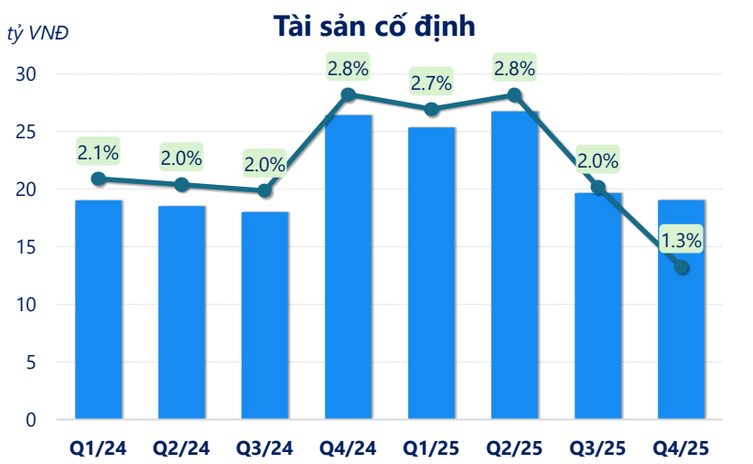
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



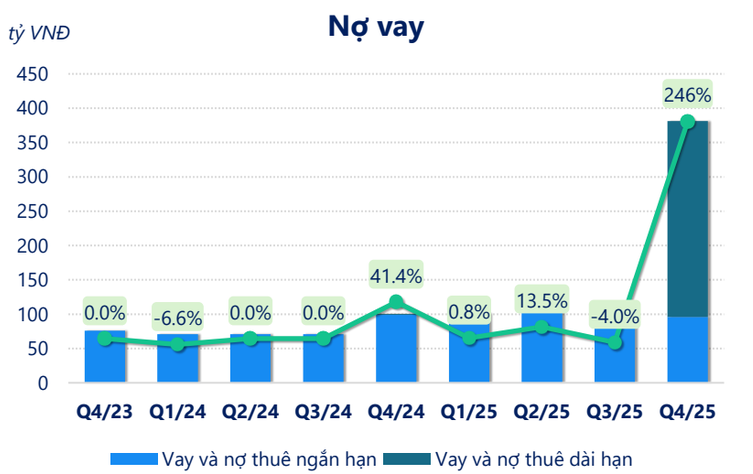
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



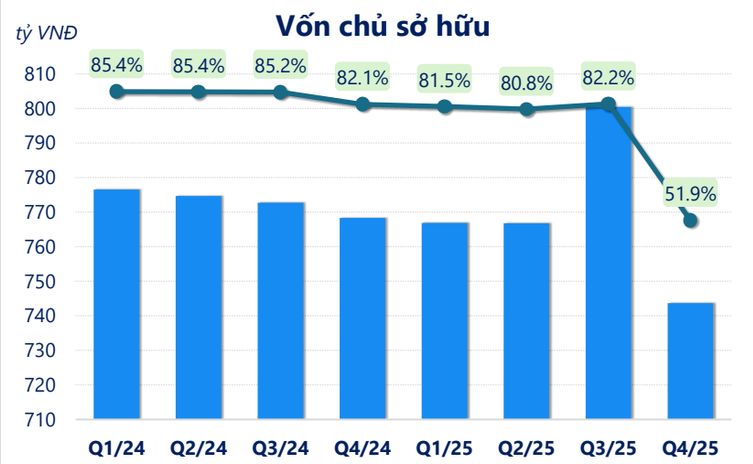
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

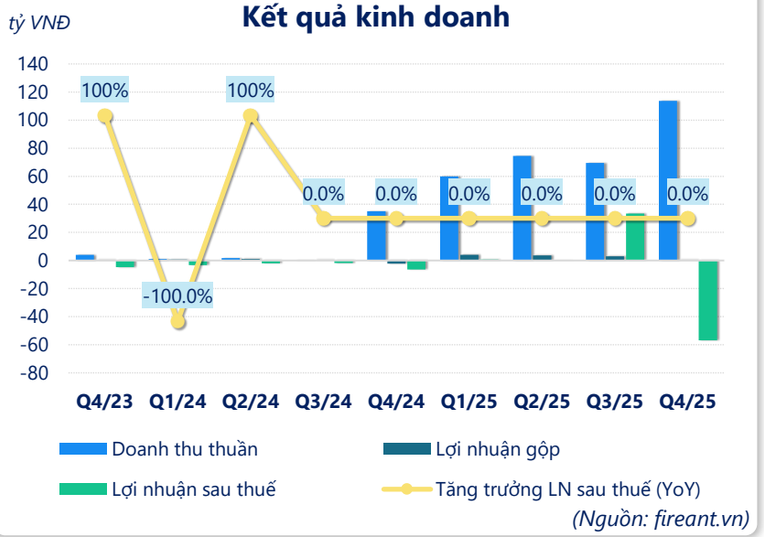
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

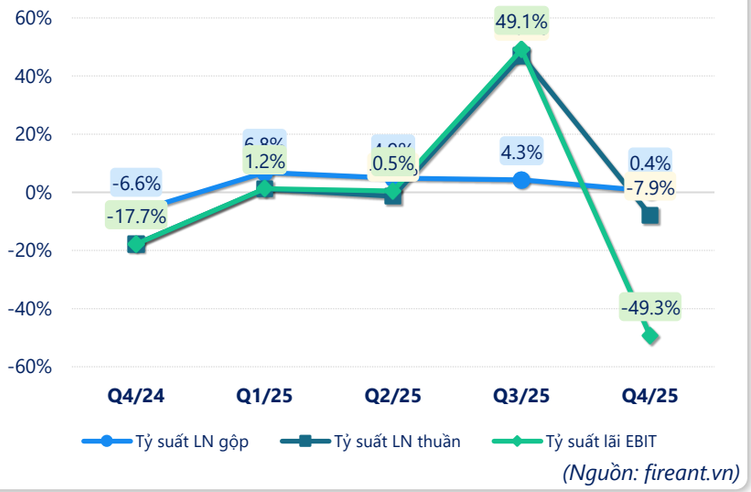
CTCP AAV Group (HNX: AAV)

Kết quả kinh doanh



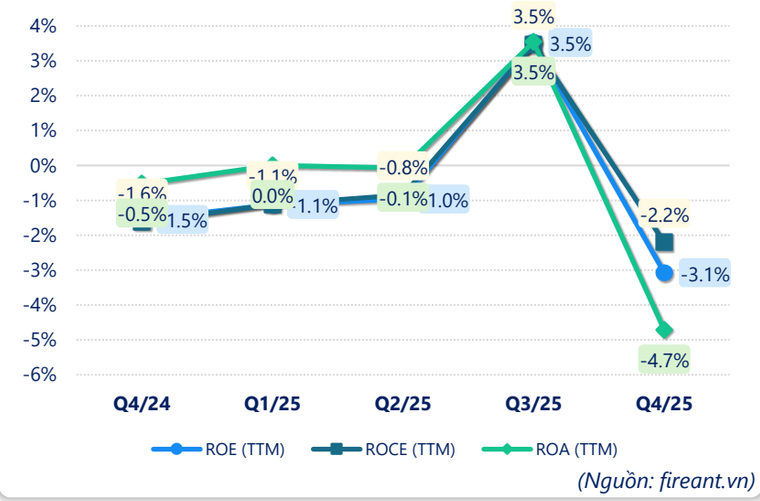
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



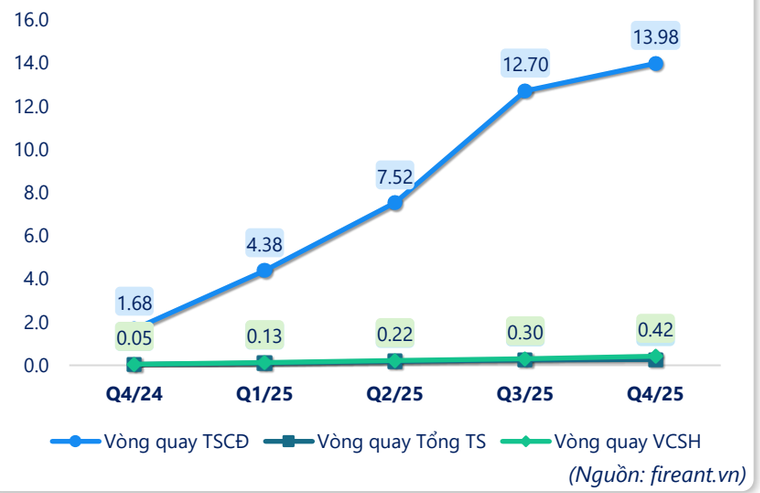
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



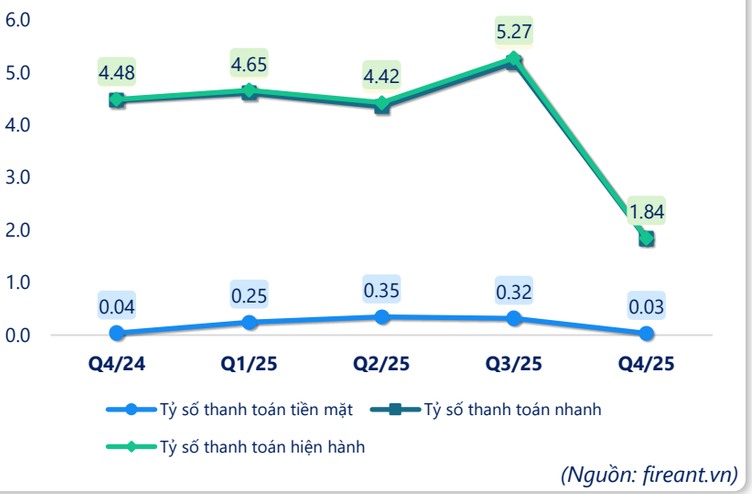
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



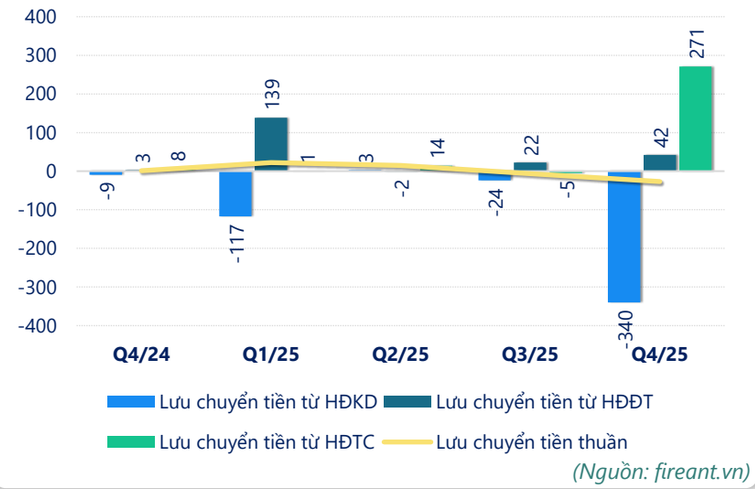
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP AAV Group (HNX: AAV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,433**	**934**	**53.5%**
Tài sản ngắn hạn	646	569	13.5%
Tiền và tương đương tiền	11.8	7.79	50.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	138	-100%
Phải thu ngắn hạn	612	410	49.1%
Hàng tồn kho	2.68	2.83	-5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	20.3	10.4	94.5%
Tài sản dài hạn	**787**	**365**	**116%**
Phải thu dài hạn	3.54	3.40	4.2%
Tài sản cố định	19.0	26.3	-27.5%
Bất động sản đầu tư	4.36	4.51	-3.2%
Tài sản dở dang	712	207	244%
Đầu tư tài chính dài hạn	35.0	76.0	-54.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0.21**	**-100%**
Lợi thế thương mại	12.5	47.3	-73.5%
Nợ phải trả	690	168	311%
Nợ ngắn hạn	**351**	**115**	**207%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	95.8	100	-4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.22	10.1	-38.5%
Nợ dài hạn	338	53.2	537%
Vay và nợ thuê dài hạn	286	0.25	115595%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**744**	**766**	**-2.9%**
Vốn chủ sở hữu	**744**	**766**	**-2.9%**
Vốn điều lệ	690	690	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	35.0	59.9	74.6	69.5	114
Giá vốn hàng bán	37.3	55.8	70.9	66.5	113
Lợi nhuận gộp	-2.30	4.10	3.67	2.97	0.48
Doanh thu HĐTC	1.50	0.51	0.12	35.4	0.74
Chi phí TC	0.28	0.29	0.31	0.63	0.62
Chi phí lãi vay	0.28	0.07	0.53	0.63	0.62
LN trong công ty LKLD	0	0	-0.01	0	0.01
Chi phí bán hàng	0.68	0.30	0.33	-0.64	2.97
Chi phí QLDN	4.45	3.35	4.16	5.63	6.58
LN thuần từ HĐKD	-6.21	0.68	-1.02	32.7	-8.94
Lợi nhuận khác	-0.28	-0.01	0.86	0.78	-47.8
LN trước thuế	-6.49	0.67	-0.15	33.5	-56.7
Lợi nhuận sau thuế	-6.49	0.67	-0.08	33.5	-56.8
LNST của CĐ cty mẹ	-4.89	0.04	-0.69	33.3	-55.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.40	-117	2.79	-23.5	-340
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.77	139	-1.53	22.0	41.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.58	0.78	13.6	-4.64	271
Tiền đầu kỳ	4.19	7.79	30.0	44.9	38.7
Lưu chuyển tiền thuần	**0.95**	**22.2**	**14.9**	**-6.21**	**-26.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.15	30.0	44.9	38.7	11.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic